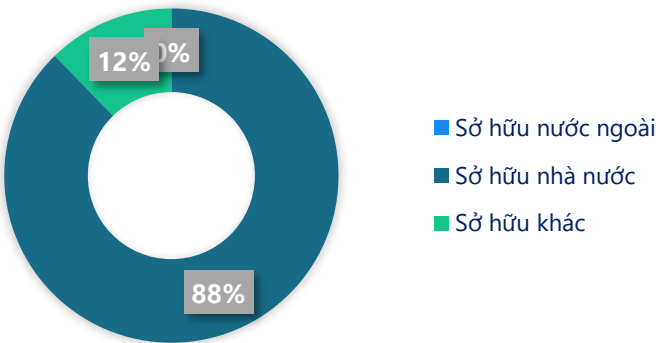


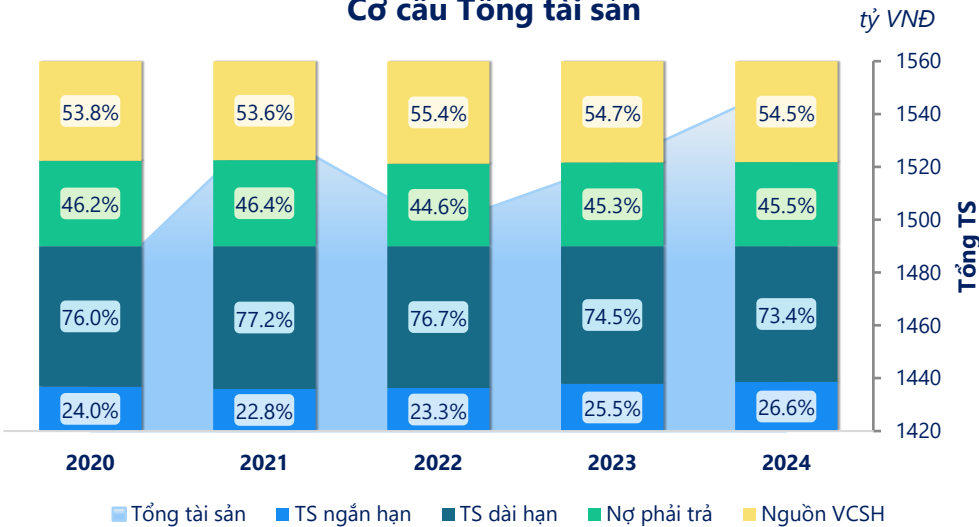
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,294		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,500		
SL cổ phiếu LH		56,329,567		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		155		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		846		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,296		
P/E		8.2		
EPS		2,797		
	YTD	1T	3T	6T
DNA		5.0%	-4.2%	1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



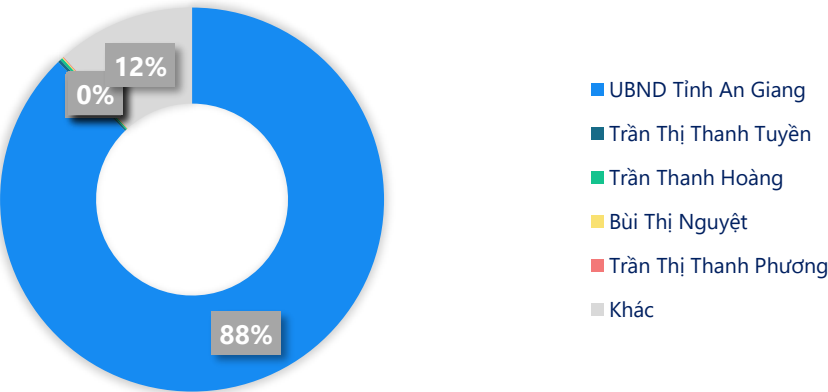
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNA** năm 2024 tăng trưởng **1.98%** so với năm trước, đạt **1,551** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.5% và 54.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

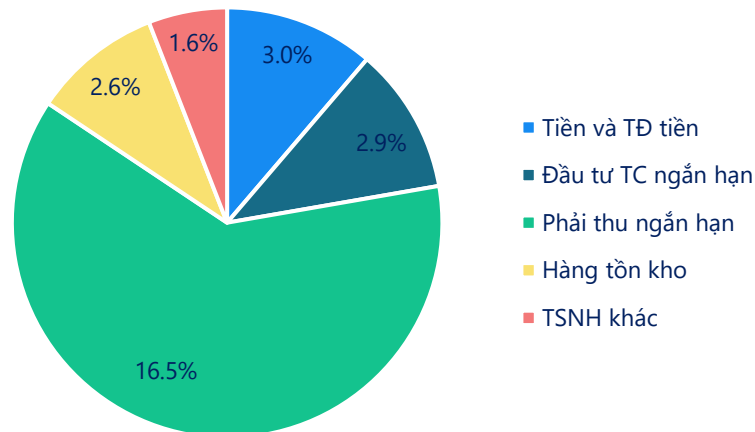
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 12.3% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh An Giang** sở hữu **87.7%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thanh Tuyền nắm giữ 0.24% và đứng thứ 3 là Trần Thanh Hoàng nắm giữ 0.21%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

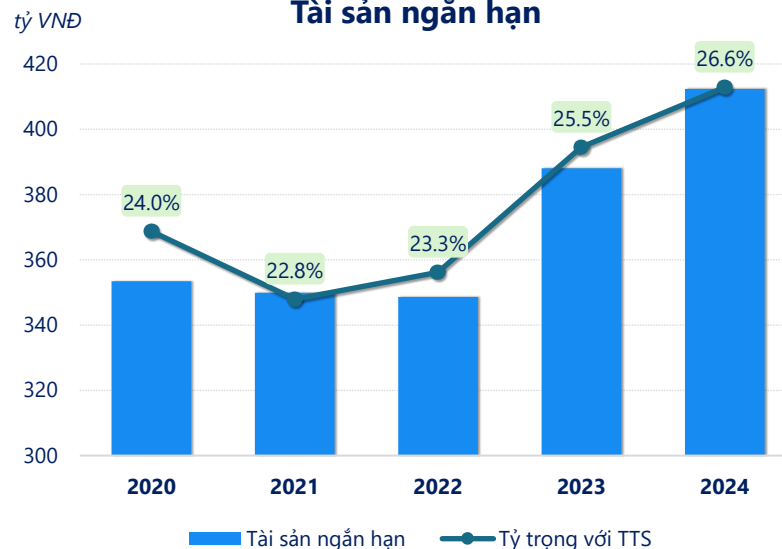


2024

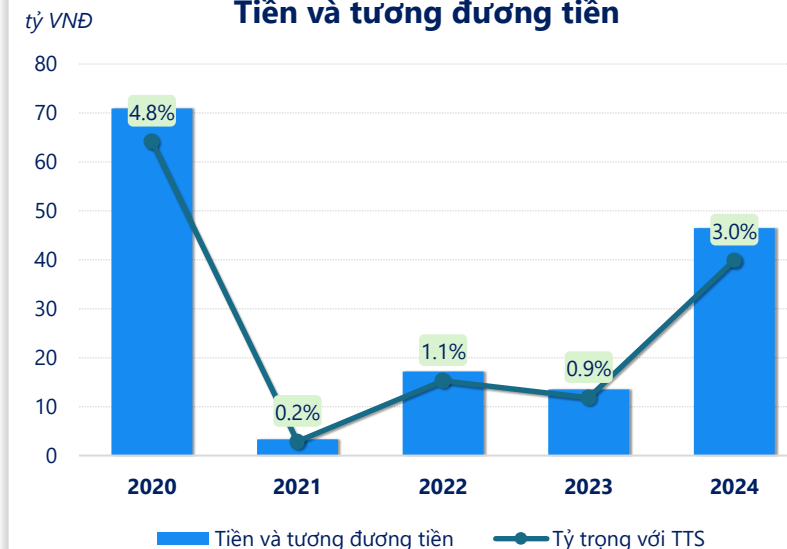
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DNA đạt **412.4** tỷ đồng, tăng trưởng **6.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.99% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

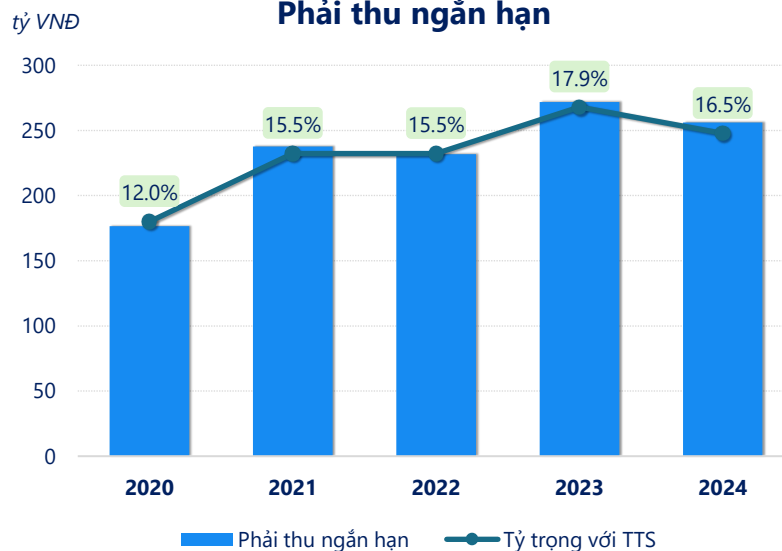
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



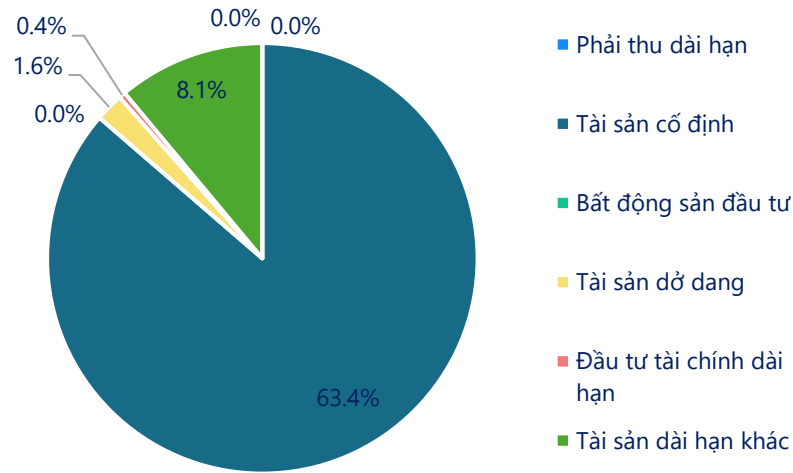
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



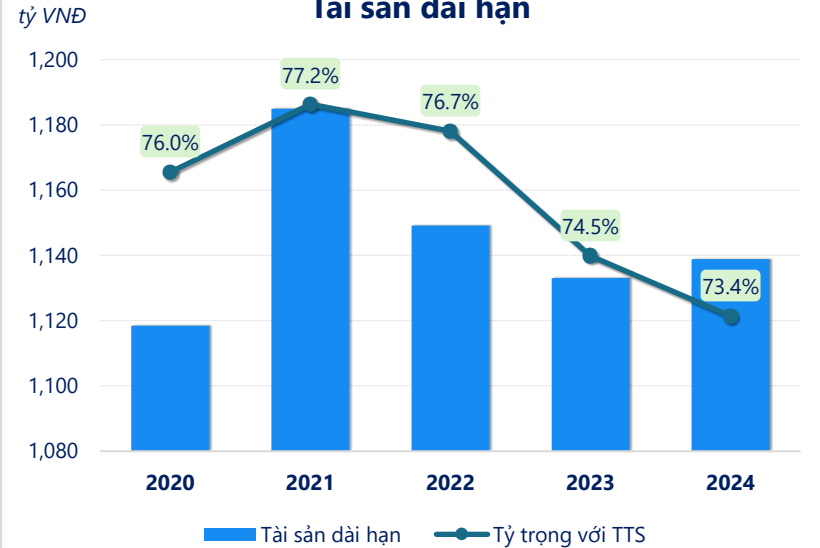
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.51%** so với năm trước và đạt **1,139** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.11%.

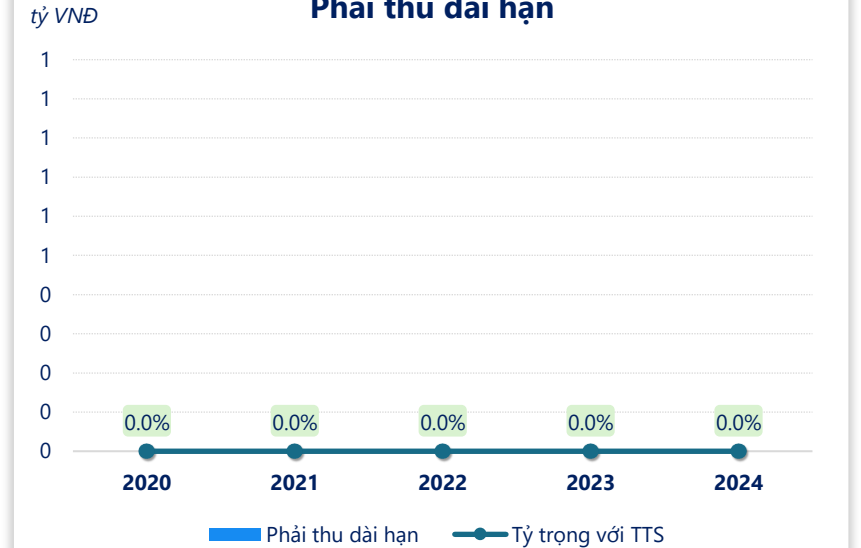
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



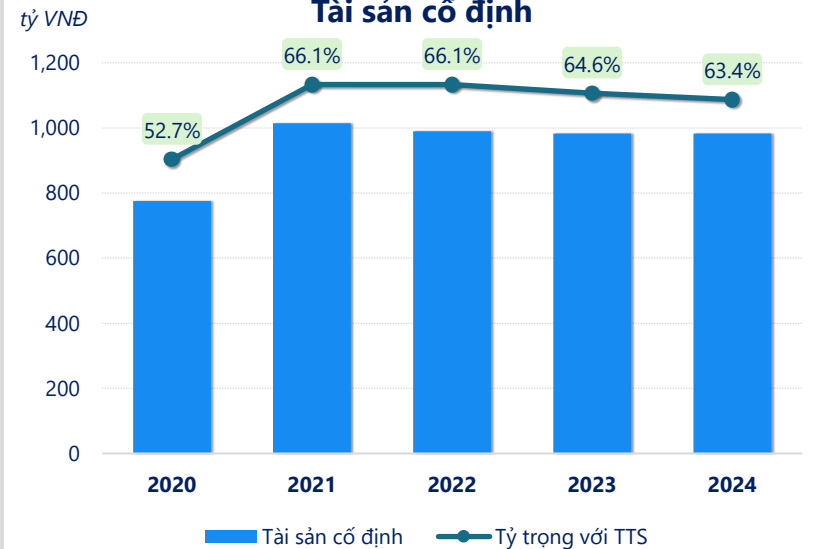
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



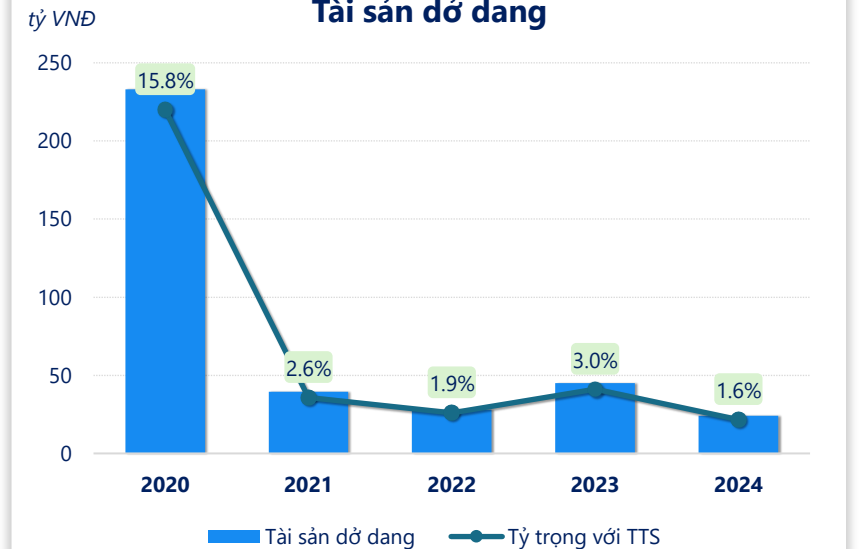
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

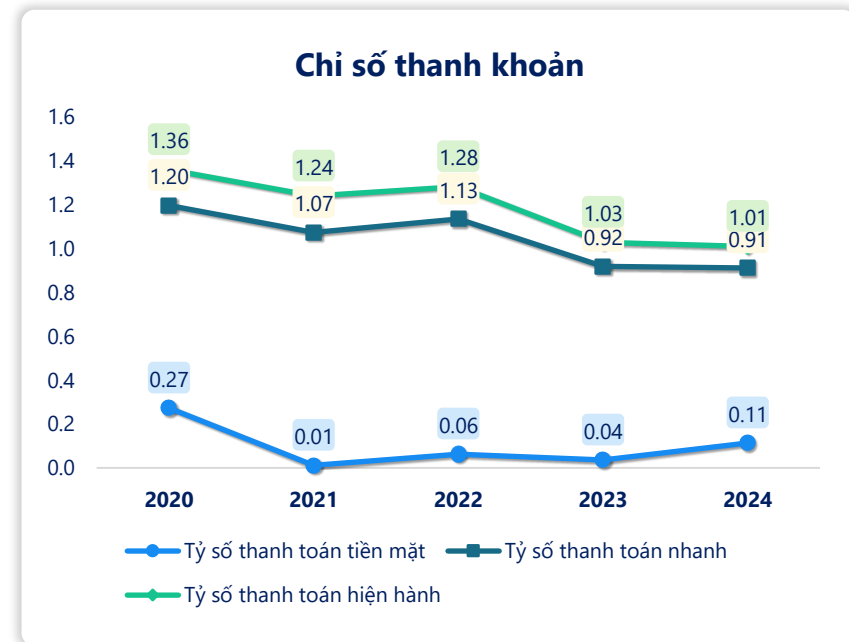
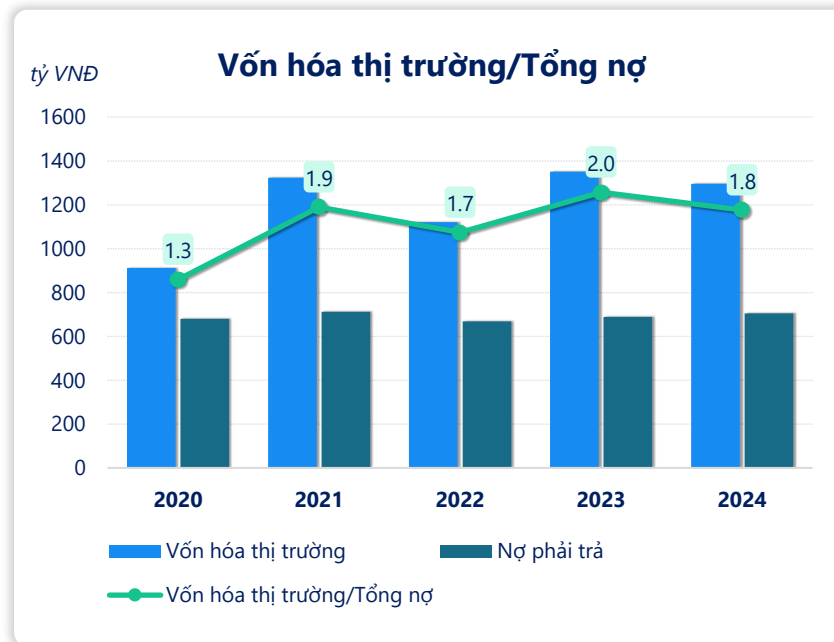
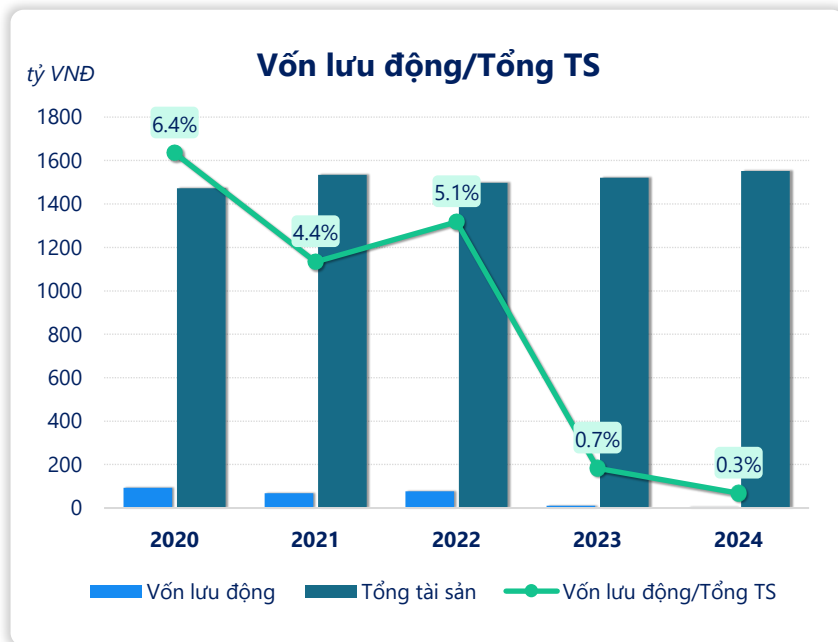
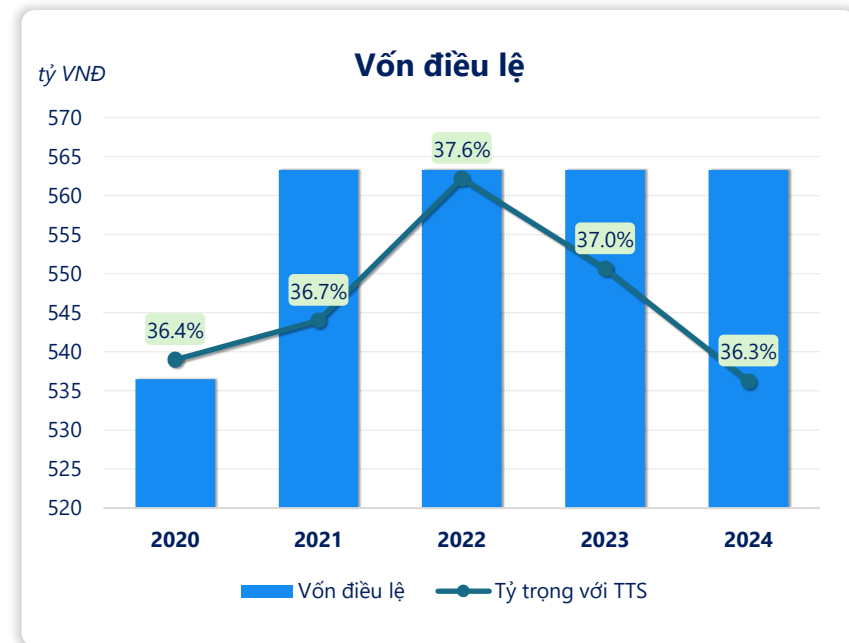
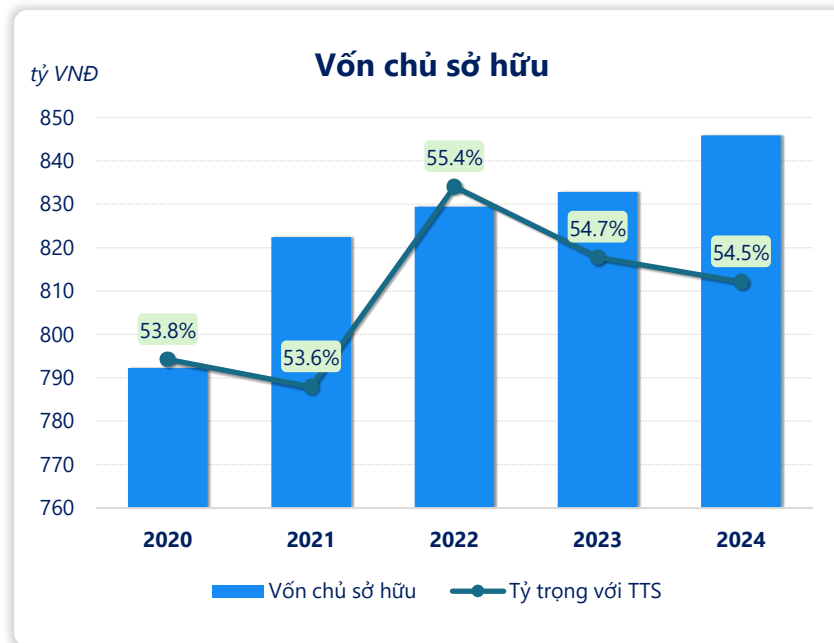
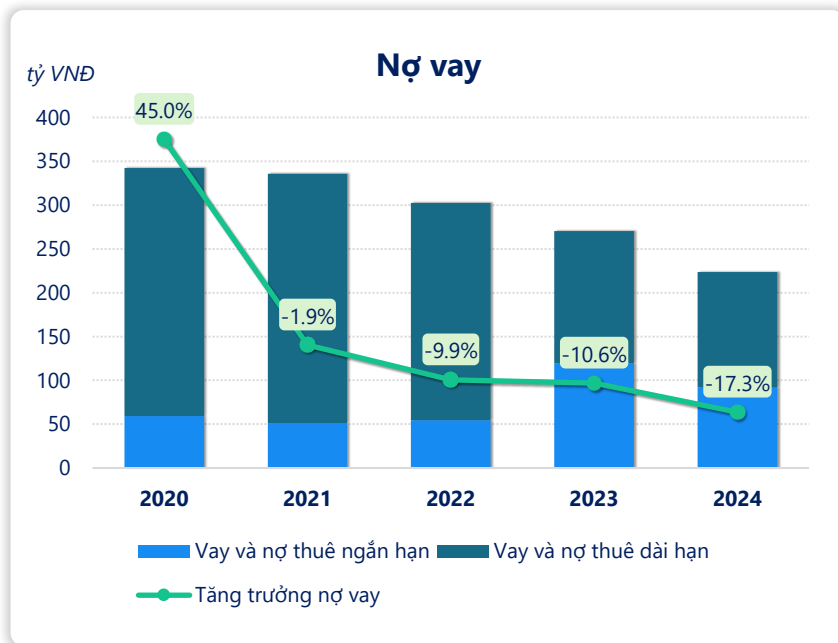


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,551</b>	<b>1,521</b>	<b>2.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>412</b>	<b>388</b>	<b>6.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	46.5	13.5	244%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	256	272	-5.8%
Hàng tồn kho	40.1	41.2	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	16.3	49.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,139</b>	<b>1,133</b>	<b>0.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	983	982	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.2	44.9	-46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	126	100	25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>705</b>	<b>688</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>408</b>	<b>377</b>	<b>8.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.7	120	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	90.4	83.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>297</b>	<b>311</b>	<b>-4.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	132	151	-12.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>846</b>	<b>833</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>846</b>	<b>833</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,846</b>	<b>1,924</b>	<b>2,054</b>	<b>2,332</b>	<b>2,630</b>
Giá vốn hàng bán	1,499	1,576	1,679	1,907	2,115
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>347</b>	<b>348</b>	<b>375</b>	<b>425</b>	<b>516</b>
Doanh thu HĐTC	6.14	5.35	2.84	1.98	3.05
Chi phí TC	14.0	22.2	25.1	24.0	20.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.0</b>	<b>22.2</b>	<b>25.1</b>	<b>24.0</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	142	147	152	176
Chi phí QLDN	64.6	69.1	69.3	107	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>134</b>	<b>120</b>	<b>136</b>	<b>145</b>	<b>190</b>
Lợi nhuận khác	26.0	19.1	6.66	12.9	7.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>160</b>	<b>139</b>	<b>143</b>	<b>158</b>	<b>197</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>128</b>	<b>111</b>	<b>114</b>	<b>127</b>	<b>158</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>128</b>	<b>111</b>	<b>114</b>	<b>127</b>	<b>158</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	143	191	213	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-258	-150	-60.1	-99.6	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.2	-60.2	-117	-117	-131
Tiền đầu kỳ	123	70.9	3.32	17.2	13.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-52.0</b>	<b>-67.6</b>	<b>13.9</b>	<b>-3.69</b>	<b>33.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.9	3.32	17.2	13.5	46.5